CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM, OU=IT, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300812161
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.29 13:48:06+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.3

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm**
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	18 tháng 6 năm 2020
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên độc lập	22 tháng 4 năm 2025
Ông Dương Thế Quang	Thành viên độc lập	22 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập	18 tháng 6 năm 2020/22 tháng 4 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm**
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	1 tháng 8 năm 2020
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại	1 tháng 1 năm 2018
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	10 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	1 tháng 7 năm 2015/26 tháng 3 năm 2025

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm**
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	27 tháng 4 năm 2021
Bà Hirano Song Trân	Thư ký	22 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên	27 tháng 4 năm 2021/22 tháng 4 năm 2025
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Thư ký	29 tháng 8 năm 2024/22 tháng 4 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo là Ông Veerapong Sawatyanon.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Hội đồng Quản trị được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 16, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên được xem xét cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
14th Floor, Pearl Plaza
561A Dien Bien Phu Street
Binh Thanh District
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 (28) 3910 9100
F +84 (28) 3910 9101
www.grantthornton.com.vn

Số 23-21-008/2025 (soát xét)

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty"), lập vào ngày 29 tháng 8 năm 2025, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 11 đến trang 41.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

© 2025 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

NGUYỄN MẠNH TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

© 2025 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	**30 tháng 6 năm 2025 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**383.196.104.878**	518.259.552.592
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	**3.253.427.483**	744.480.849
Tiền		111	**3.194.311.254**	685.917.696
Các khoản tương đương tiền		112	**59.116.229**	58.563.153
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**375.000**	375.000
Chứng khoán kinh doanh		121	**573.500**	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	**(198.500)**	(198.500)
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**210.092.059.377**	370.787.352.464
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	**196.015.772.259**	352.818.133.271
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	132	**524.202.220**	365.955.632
Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	**252.000.000**	252.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	**13.445.001.744**	17.562.900.557
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	137	**(144.916.846)**	(211.636.996)
Hàng tồn kho		140	**71.663.573.365**	51.343.222.469
Hàng tồn kho	9	141	**84.131.942.437**	60.042.694.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	149	**(12.468.369.072)**	(8.699.472.449)
Tài sản ngắn hạn khác		150	**98.186.669.653**	95.384.121.810
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	**1.020.218.186**	2.246.649.225
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	152	**97.146.310.118**	93.137.472.585
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	19	153	**20.141.349**	-

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	**30 tháng 6 năm 2025 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	**302.347.658.035**	298.547.112.359
Các khoản phải thu dài hạn		210	**1.997.688.444**	2.414.805.684
Phải thu về cho vay dài hạn		215	**341.663.309**	467.663.309
Phải thu dài hạn khác	8	216	**1.656.025.135**	1.947.142.375
Tài sản cố định		220	**154.373.289.753**	167.471.653.230
Tài sản cố định hữu hình	11	221	**127.324.251.104**	130.112.301.965
- Nguyên giá		*222*	***490.769.736.907***	*478.204.095.002*
- Giá trị khấu hao luỹ kế		*223*	***(363.445.485.803)***	*(348.091.793.037)*
Tài sản cố định thuê tài chính	12	224	**19.313.427.669**	29.292.214.566
- Nguyên giá		*225*	***20.877.719.594***	*32.538.817.699*
- Giá trị khấu hao luỹ kế		*226*	***(1.564.291.925)***	*(3.246.603.133)*
Tài sản cố định vô hình	13	227	**7.735.610.980**	8.067.136.699
- Nguyên giá		*228*	***15.615.132.992***	*15.615.132.992*
- Giá trị hao mòn luỹ kế		*229*	***(7.879.522.012)***	*(7.547.996.293)*
Bất động sản đầu tư	14	230	**35.857.666.174**	36.718.098.042
- Nguyên giá		*231*	***43.378.125.925***	*43.378.125.925*
- Giá trị khấu hao luỹ kế		*232*	***(7.520.459.751)***	*(6.660.027.883)*
Tài sản dở dang dài hạn		240	**1.620.000.000**	1.540.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	**1.620.000.000**	1.540.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		250	**67.850.000.000**	49.740.000.000
Đầu tư vào công ty con	16	251	**67.850.000.000**	49.740.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	**40.649.013.664**	40.662.555.403
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	**38.445.121.907**	39.008.154.603
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	262	**2.203.891.757**	1.654.400.800
TỔNG TÀI SẢN		270	**685.543.762.913**	816.806.664.951

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**260.369.949.036**	361.991.202.508
Nợ ngắn hạn		310	**251.389.452.327**	351.123.943.229
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	**95.676.805.237**	210.800.589.653
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	**329.410.579**	1.556.930.665
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	**2.284.305.921**	3.329.917.252
Phải trả người lao động		314	**4.638.509.000**	136.050.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	**5.963.798.991**	5.051.033.203
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	**65.683.970.499**	65.787.128.916
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	**73.289.240.521**	61.456.204.800
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	322	**3.523.411.579**	3.006.087.940
Nợ dài hạn		330	**8.980.496.709**	10.867.259.279
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	**376.860.614**	434.100.956
Phải trả dài hạn khác	21	337	**17.000.000**	17.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	**8.536.877.845**	10.365.150.073
Dự phòng phải trả dài hạn	4.18	342	**49.758.250**	51.008.250
Nguồn vốn chủ sở hữu	24	400	**425.173.813.877**	454.815.462.443
Vốn chủ sở hữu		410	**425.173.813.877**	454.815.462.443
Vốn cổ phần	24, 25	411	**273.664.760.000**	273.664.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***273.664.760.000***	*273.664.760.000*
Thặng dư vốn cổ phần		412	**94.625.673.463**	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ		415	**(425.000.000)**	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	**14.594.981.065**	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển		418	**5.915.838.779**	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	**36.797.560.570**	66.439.209.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*421a*	***61.290.123.497***	*87.845.062.791*
- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ/năm nay		*421b*	***(24.492.562.927)***	*(21.405.853.655)*
TỔNG NGUỒN VỐN		440	**685.543.762.913**	816.806.664.951

VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	**207.693.974.016**	172.428.773.397
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	**(232.536.155)**	(135.560.520)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	10	**207.461.437.861**	172.293.212.877
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28, 33	11	**(206.551.203.640)**	(154.400.496.751)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**910.234.221**	17.892.716.126
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	**26.528.312**	15.762.980.349
Chi phí tài chính	30	22	**(2.206.284.888)**	(1.830.634.323)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*30*	*23*	***(2.207.127.603)***	*(1.828.137.888)*
Chi phí bán hàng	31, 33	25	**(4.182.990.471)**	(6.540.758.610)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	**(17.552.904.127)**	(18.136.469.800)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**(23.005.416.953)**	7.147.833.742
Thu nhập khác		31	**325.987.400**	93.720.417
Chi phí khác	34	32	**(258.520.748)**	(1.503.779.132)
Lợi nhuận/(lỗ) khác		40	**67.466.652**	(1.410.058.715)
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		50	**(22.937.950.301)**	5.737.775.027
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	**(2.104.103.583)**	(2.843.939.215)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35, 36	52	**549.490.957**	733.441.934
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24	60	**(24.492.562.927)**	3.627.277.746

VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		01	**(22.937.950.301)**	5.737.775.027
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và hao mòn		02	**14.863.339.145**	15.168.745.167
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**3.700.926.473**	(586.970.895)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04	**(2.925.244)**	(8.188.367)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(65.810.173)**	(15.693.311.762)
Chi phí lãi vay		06	**2.207.127.603**	1.828.137.888
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**(2.235.292.497)**	6.446.187.058
Thay đổi các khoản phải thu		09	**156.903.631.307**	103.711.846.899
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(24.089.247.519)**	1.326.525.413
Thay đổi các khoản phải trả		11	**(111.489.164.627)**	(102.435.138.055)
Thay đổi chi phí trả trước		12	**1.789.463.735**	1.536.877.556
Tiền lãi vay đã trả		14	**(1.525.913.905)**	(1.760.768.025)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(3.177.169.694)**	(1.327.361.916)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(4.631.762.000)**	(4.606.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động kinh doanh		20	**11.544.544.800**	2.891.966.930
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		21	**(1.190.280.281)**	(12.444.078.608)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		22	**-**	12.227.273
Tiền chi cho vay		23	**-**	(12.250.000.000)
Tiền thu hồi cho vay		24	**-**	11.626.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	**(18.110.000.000)**	(20.000.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và hợp đồng hợp tác kinh doanh		27	**258.569.831**	15.731.906.917
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng cho)/ cung cấp từ hoạt động đầu tư		30	**(19.041.710.450)**	2.656.055.582

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	**77.514.405.177**	87.657.405.801
Tiền trả nợ gốc vay		34	**(64.805.194.256)**	(95.040.039.752)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35	**(2.704.447.428)**	(5.684.632.853)
Cổ tức đã trả cho cổ đông		36	**-**	(710.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ/(sử dụng cho) hoạt động tài chính		40	**10.004.763.493**	(13.777.346.804)
Tăng/(giảm) tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		50	**2.507.597.843**	(8.229.324.292)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	60	**744.480.849**	9.288.828.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**1.348.791**	2.264.271
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	70	**3.253.427.483**	1.061.768.409

VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKND") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 5, Tòa nhà Văn phòng VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới
  Chi tiết: Sản xuất dây PP, dây PE, dây thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
  Chi tiết: Sản xuất các phụ kiện, trang cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp
- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện
  Chi tiết: bán điện cho người sử dụng
- Bán buôn tổng hợp
  Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực ngư nghiệp và nông nghiệp
- Lập trình máy vi tính
  Chi tiết: sản xuất và phát triển phần mềm máy tính
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thuỷ, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam số 2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	Hạch toán độc lập
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam số 3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	Hạch toán độc lập

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	Bán buôn tổng hợp	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh điện năng lượng mặt trời	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất các loại dây bện và lưới	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 536 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 643 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán và/hoặc từ việc quy đổi tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định về các sự kiện trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý theo từng trường hợp.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/ lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá trị của chứng khoán kinh doanh được bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư vào công ty con
Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Hội đồng Quản trị Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu phi thương mại được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Hội đồng Quản trị trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Hội đồng Quản trị trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Nguyên giá
Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao
Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 20
Máy móc thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty vì Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, chi tiết như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	5 - 15

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất phản ánh tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc sử dụng đất thuê đối với diện tích đất thuê 11.049 mét vuông đã có Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giá trị hao mòn cho Quyền sử dụng đất được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Phần mềm máy tính
Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba đến hai mươi năm.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tài sản đầu tư với mục đích cho thuê.

Nguyên giá
Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua của tài sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư.

Giá trị khấu hao
Giá trị khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích như sau:

	Năm
Nhà xưởng	25

4.12 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.14 Chi phí trả trước

Tiền thuê đất trả trước
Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 35 năm.

Chi phí khác
Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.15 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

4.17 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.18 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

Dự phòng trợ cấp thôi việc
Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa theo số năm làm việc tại Công ty. Khoản tiền trợ cấp thôi việc sẽ được trả một lần tại thời điểm nhân viên chấm dứt lao động tại Công ty. Nhân viên sẽ không được hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc trợ cấp thôi việc cho khoảng thời gian nhân viên được nhận trợ cấp thất nghiệp.

Số dư của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính phải trả cho các nhân viên nếu họ chấm dứt hợp đồng lao động. Đối với nhân viên Việt Nam, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa vào các mức lương tại ngày của báo cáo. Đối với nhân viên người nước ngoài, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày báo cáo do họ không phải trả trợ cấp thất nghiệp.

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Cổ phiếu quỹ
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại nhưng chưa bị hủy bỏ. Cổ phiếu quỹ được trình bày trong một mục riêng như là một khoản điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu. Công ty sẽ không ghi nhận lãi hay lỗ trong giao dịch mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền thu được hoặc thanh toán sẽ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu quỹ sẽ được tái phát hành sau một khoảng thời gian căn cứ các quy định pháp luật về chứng khoán liên quan.

Theo Luật Chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, cổ phiếu quỹ được mua từ ngày luật này có hiệu lực sẽ phải được hủy bỏ, đồng thời điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo tỷ lệ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt căn cứ điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.21 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

4.22 Doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê
Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu dịch vụ gia công
Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỉ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.24 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Đồng thời, Hội đồng Quản trị của Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là chỉ ở trong một khu vực địa lý tại Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không cần thiết phải trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Những thông tin này sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

4.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ, các chi nhánh, công ty liên quan đến Hội đồng Quản trị, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	**150.432.717**	263.928.149
Tiền gửi ngân hàng	**3.043.878.537**	421.989.547
	3.194.311.254	685.917.696
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (i)	**59.116.229**	58.563.153
	3.253.427.483	744.480.849

(i) Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn và được hưởng lãi suất 1,9% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2024: 1,9% mỗi năm).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	**164.287.917**	**(144.916.846)**	227.407.031	(211.636.996)
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	**192.378.675.576**	**-**	350.071.939.349	-
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	**1.135.339.796**	**-**	1.345.477.714	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	**2.337.468.970**	**-**	1.172.746.857	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	**-**	**-**	562.320	-
	195.851.484.342	**-**	352.590.726.240	-
	196.015.772.259	**(144.916.846)**	352.818.133.271	(211.636.996)

Chi tiết biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**211.636.996**	556.677.613
Hoàn nhập trong kỳ/năm	**(66.720.150)**	(345.040.617)
Số dư cuối kỳ/năm	**144.916.846**	211.636.996

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	**477.762.220**	**-**	319.515.632	-
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	**46.440.000**	**-**	46.440.000	-
	524.202.220	**-**	365.955.632	-
Trong đó:				
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	***524.202.220***	**-**	*365.955.632*	-

8. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Chi hộ	**10.895.017.059**	-	13.938.727.940	-
Tạm ứng cho nhân viên	**1.204.460.065**	-	1.524.813.565	-
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	**446.328.329**	-	583.314.395	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	**38.110.000**	-	908.610.000	-
Khác	**861.086.291**	-	607.434.657	-
	13.445.001.744	-	17.562.900.557	-
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	***7.327.657.012***	-	*10.099.468.315*	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	***3.550.000.000***	-	*3.800.000.000*	-
Ông Veerapong Sawatyanon	***1.022.753.705***	-	*1.022.753.705*	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	***291.317.240***	-	-	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh	***254.650.000***	-	*471.496.500*	-
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	***245.066.829***	-	*39.259.625*	-
Ông Huỳnh Tiến Việt	***9.500.000***	-	-	-
	12.700.944.786	-	*15.432.978.145*	-
Bên thứ ba	***744.056.958***	-	*2.129.922.412*	-
	13.445.001.744	-	*17.562.900.557*	-
Dài hạn				
Các khoản ký quỹ, ký cược	**1.656.025.135**	-	1.947.142.375	-
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	***5.000.000***	-	*296.117.240*	-
Bên thứ ba	***1.651.025.135***	-	*1.651.025.135*	-
	1.656.025.135	-	*1.947.142.375*	-

9. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	**31.457.548.419**	**(1.115.902.368)**	32.658.629.419	(1.162.610.488)
Công cụ, dụng cụ	**1.378.027.797**	-	1.385.232.512	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**11.703.314.497**	-	5.975.352.912	-
Thành phẩm	**32.811.864.223**	**(4.971.972.815)**	13.246.192.574	(1.940.947.389)
Hàng hóa	**6.781.187.501**	**(6.380.493.889)**	6.777.287.501	(5.595.914.572)
	84.131.942.437	**(12.468.369.072)**	60.042.694.918	(8.699.472.449)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**8.699.472.449**	7.763.713.170
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	**3.768.896.623**	1.013.194.904
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	**-**	(77.435.625)
Số dư cuối kỳ/năm	**12.468.369.072**	8.699.472.449

10. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	**195.354.422**	381.811.420
Phí bảo hiểm	**55.613.347**	147.171.650
Chi phí bảo trì	**-**	110.268.400
Khác	**769.250.417**	1.607.397.755
	1.020.218.186	2.246.649.225
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	**31.435.650.769**	31.966.300.942
Công cụ, dụng cụ	**3.873.679.561**	3.310.930.589
Chi phí bảo trì	**2.298.873.544**	3.225.372.971
Khác	**836.918.033**	505.550.101
	38.445.121.907	39.008.154.603

(*) Chi phí thuê đất bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thế chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 22). Ngoài ra, Công ty cũng thế chấp một (1) lô đất thuê nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 8 Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank") của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam, công ty con.

11. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình (xem ở trang tiếp theo)

11. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình (tiếp theo)

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	**Tổng VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2025	109.972.160.919	357.731.582.000	8.006.595.967	2.493.756.116	**478.204.095.002**
Mua trong kỳ	663.245.000	241.298.800	-	-	**904.543.800**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 12)	-	11.661.098.105	-	-	**11.661.098.105**
30 tháng 6 năm 2025	110.635.405.919	369.633.978.905	8.006.595.967	2.493.756.116	**490.769.736.907**
Giá trị khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2025	(66.527.572.484)	(271.844.869.132)	(7.465.187.037)	(2.254.164.384)	**(348.091.793.037)**
Khấu hao trong kỳ	(2.667.096.861)	(9.635.983.510)	(44.069.735)	(43.673.152)	**(12.390.823.258)**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 12)	-	(2.962.869.508)	-	-	**(2.962.869.508)**
30 tháng 6 năm 2025	(69.194.669.345)	(284.443.722.150)	(7.509.256.772)	(2.297.837.536)	**(363.445.485.803)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2025	43.444.588.435	85.886.712.868	541.408.930	239.591.732	**130.112.301.965**
30 tháng 6 năm 2025	**41.440.736.574**	**85.190.256.755**	**497.339.195**	**195.918.580**	**127.324.251.104**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 208,84 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: khoảng 205,41 tỷ VNĐ).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng là khoảng 52,35 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: khoảng 56,74 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 22).

12. Tài sản cố định ("TSCĐ") thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	**32.538.817.699**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11)	**(11.661.098.105)**
30 tháng 6 năm 2025	**20.877.719.594**
Giá trị khấu hao lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	**(3.246.603.133)**
Khấu hao trong kỳ	**(1.280.558.300)**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11)	**2.962.869.508**
30 tháng 6 năm 2025	**(1.564.291.925)**
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	**29.292.214.566**
30 tháng 6 năm 2025	**19.313.427.669**

13. Tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2025	2.728.847.348	12.886.285.644	**15.615.132.992**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
1 tháng 1 năm 2025	(2.728.847.348)	(4.819.148.945)	**(7.547.996.293)**
Hao mòn trong kỳ	-	(331.525.719)	**(331.525.719)**
30 tháng 6 năm 2025	(2.728.847.348)	(5.150.674.664)	**(7.879.522.012)**
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2025	-	8.067.136.699	**8.067.136.699**
30 tháng 6 năm 2025	**-**	**7.735.610.980**	**7.735.610.980**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 4,6 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: khoảng 4,6 tỷ VNĐ).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất đã dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Thuyết minh 22).

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng
	VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2025	**43.378.125.925**
Giá trị khấu hao lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	**(6.660.027.883)**
Khấu hao trong kỳ	**(860.431.868)**
30 tháng 6 năm 2025	**(7.520.459.751)**
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	**36.718.098.042**
30 tháng 6 năm 2025	**35.857.666.174**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng là khoảng 35,9 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: khoảng 36,7 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 22).

Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**1.540.000.000**	874.263.848
Tăng trong kỳ	**80.000.000**	7.826.183.429
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	**-**	(6.886.548.429)
Chuyển sang chi phí trả trước	**-**	(273.898.848)
Số dư cuối kỳ (*)	**1.620.000.000**	1.540.000.000

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn là các mô-đun phần mềm và máy móc đang trong quá trình cài đặt.

16. Đầu tư vào công ty con

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	**100%**	**100%**	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	**100%**	**100%**	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	**100%**	**100%**	100%	100%

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	**37.750.000.000**	**-**	19.640.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	**20.100.000.000**	**-**	20.100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	**10.000.000.000**	**-**	10.000.000.000	-
	67.850.000.000	**-**	49.740.000.000	-

Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu ("Siam Toàn Cầu") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1102059300 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 5 tháng 6 năm 2024. Hoạt động chính được đăng ký của Siam Toàn Cầu là sản xuất các loại dây bện và lưới.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Siam Thương mại") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0315898154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Siam Thương mại là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam ("Siam Solar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Hoạt động chính được đăng ký của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần In Số 7	**312.032.585**	**312.032.585**	-	-
Công ty Cổ phần Interlink	**278.100.000**	**278.100.000**	624.239.163	624.239.163
Công ty TNHH Berry Việt Nam	**-**	**-**	1.274.612.417	1.274.612.417
Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn và Thuế KPMG	**-**	**-**	680.000.000	680.000.000
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	**-**	**-**	622.675.734	622.675.734
Khác	**2.089.375.331**	**2.089.375.331**	5.622.351.767	5.622.351.767
	2.679.507.916	**2.679.507.916**	8.823.879.081	8.823.879.081
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	**56.920.415.405**	**56.920.415.405**	179.241.967.169	179.241.967.169
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	**17.089.348.641**	**17.089.348.641**	15.218.184.920	15.218.184.920
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	**10.843.856.977**	**10.843.856.977**	3.101.401.907	3.101.401.907
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	**6.035.779.948**	**6.035.779.948**	1.942.832.128	1.942.832.128
Công ty Cổ phần VFI VN	**1.096.200.000**	**1.096.200.000**	236.521.254	236.521.254
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	**857.088.355**	**857.088.355**	2.106.241.396	2.106.241.396
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	**93.890.395**	**93.890.395**	125.107.798	125.107.798
Công ty Cổ phần VFD	**60.717.600**	**60.717.600**	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	**-**	**-**	4.454.000	4.454.000
	92.997.297.321	**92.997.297.321**	201.976.710.572	201.976.710.572
	95.676.805.237	**95.676.805.237**	210.800.589.653	210.800.589.653

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	**61.216.643**	61.401.937
Bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	**268.193.936**	1.495.528.728
	329.410.579	1.556.930.665

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024	Trong kỳ		**30 tháng 6 năm 2025**
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	93.137.472.585	19.251.772.929	(15.242.935.396)	**97.146.310.118**
Thuế thu nhập cá nhân	-	341.942.628	(324.801.279)	**17.141.349**
Thuế khác	-	3.000.000	-	**3.000.000**
	93.137.472.585	19.549.765.105	(15.520.786.223)	**97.166.451.467**
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.177.169.694	2.104.103.583	(3.177.169.694)	**2.104.103.583**
Thuế thu nhập cá nhân	152.747.558	983.843.208	(1.075.425.850)	**61.164.916**
Thuế khác	-	218.433.972	(99.396.550)	**119.037.422**
	3.329.917.252	2.685.280.085	(3.730.891.416)	**2.284.305.921**

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị và Tiểu ban kiểm toán nội bộ	**3.145.375.000**	3.497.657.000
Chi phí bán hàng	**406.000.000**	406.000.000
Chi phí khác	**2.412.423.991**	1.147.376.203
	5.963.798.991	5.051.033.203

21. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Cổ tức phải trả	**55.136.485.660**	**55.136.485.660**	55.136.485.660	55.136.485.660
Thu hộ	**9.501.201.694**	**9.501.201.694**	9.295.391.764	9.295.391.764
Khác	**1.046.283.145**	**1.046.283.145**	1.355.251.492	1.355.251.492
	65.683.970.499	**65.683.970.499**	65.787.128.916	65.787.128.916
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	***49.790.678.419***	***49.790.678.419***	*49.534.930.473*	*49.534.930.473*
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	***9.280.470.525***	***9.280.470.525***	*9.295.391.764*	*9.295.391.764*
Công ty Cổ phần VFD	***426.904.108***	***426.904.108***	*62.424.657*	*62.424.657*
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	***220.731.169***	***220.731.169***	-	-
Công ty Cổ phần VFI VN	***60.986.301***	***60.986.301***	-	-
	59.779.770.522	***59.779.770.522***	*58.892.746.894*	*58.892.746.894*
Bên thứ ba	***5.904.199.977***	***5.904.199.977***	*6.894.382.022*	*6.894.382.022*
	65.683.970.499	***65.683.970.499***	*65.787.128.916*	*65.787.128.916*
Dài hạn				
Ký quỹ	**17.000.000**	**17.000.000**	17.000.000	17.000.000

22. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2024		Trong kỳ			30 tháng 6 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng ngắn hạn (a)	38.373.906.544	38.373.906.544	-	74.514.405.177	(63.905.194.256)	**48.983.117.465**	**48.983.117.465**
Vay bên liên quan ngắn hạn (b) (Thuyết minh 38)	18.500.000.000	18.500.000.000	-	3.000.000.000	(900.000.000)	**20.600.000.000**	**20.600.000.000**
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (c)	4.582.298.256	4.582.298.256	1.828.272.228	-	(2.704.447.428)	**3.706.123.056**	**3.706.123.056**
	61.456.204.800	61.456.204.800	1.828.272.228	77.514.405.177	(67.509.641.684)	**73.289.240.521**	**73.289.240.521**
Dài hạn							
Nợ thuê tài chính dài hạn (c)	10.365.150.073	10.365.150.073	(1.828.272.228)	-	-	**8.536.877.845**	**8.536.877.845**
	71.821.354.873	71.821.354.873	-	77.514.405.177	(67.509.641.684)	**81.826.118.366**	**81.826.118.366**

(a) Chi tiết các hợp đồng vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
				VNĐ	**VNĐ**		
(1)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 8 Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank")	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	4,00% - 5,00%	**64.000.000.000**	**48.983.117.465**	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	- Nhà xưởng và máy móc, thiết bị (Thuyết minh 11) Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 13) - Tiền thuê đất trả trước (Thuyết minh 10) - Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14)

(b) Chi tiết các hợp đồng vay bên liên quan ngắn hạn như sau:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
				VNĐ	VNĐ		
(1)	Khoản vay từ Công ty Cổ phần VFD	Không xác định thời hạn	7%	40.000.000.000	10.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản đảm bảo
(2)	Khoản vay từ Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	6 tháng	6%	10.000.000.000	8.100.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản đảm bảo
(3)	Khoản vay từ Công ty Cổ phần VFI	12 tháng	6%	10.000.000.000	2.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản đảm bảo
				60.000.000.000	20.600.000.000		

(c) Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính ("TTC") như sau:

STT	Hợp đồng TTC	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số phải trả đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Tài sản thuê tài chính
				VNĐ	VNĐ	
(1)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	48 tháng	8,20% – 8,70%	3.755.890.365	1.186.186.608	Máy móc, thiết bị
(2)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	60 tháng	8,50%	1.827.051.985	487.213.860	Máy móc, thiết bị
(3)	Công ty Cho Thuê Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quốc Tế Chailease	48 tháng	7,60%	6.660.058.551	2.032.722.588	Máy móc, thiết bị
				12.243.000.901	3.949.729.986	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Dưới một năm	4.523.446.912	817.323.856	3.706.123.056	5.521.482.928	939.184.672	4.582.298.256
Từ hai đến năm năm	9.350.478.220	813.600.375	8.536.877.845	12.074.081.549	1.708.931.476	10.365.150.073
	13.873.925.132	1.630.924.231	12.243.000.901	17.595.564.477	2.648.116.148	14.947.448.329

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**3.006.087.940**	2.003.645.457
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	**5.149.085.639**	5.608.644.483
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	**(4.631.762.000)**	(4.606.202.000)
Số dư cuối kỳ/năm	**3.523.411.579**	3.006.087.940

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	100.284.701.274	**488.660.954.581**
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(21.405.853.655)	**(21.405.853.655)**
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(6.830.994.000)	**(6.830.994.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.608.644.483)	**(5.608.644.483)**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	66.439.209.136	**454.815.462.443**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	66.439.209.136	**454.815.462.443**
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(24.492.562.927)	**(24.492.562.927)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(5.149.085.639)	**(5.149.085.639)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	**273.664.760.000**	**94.625.673.463**	**(425.000.000)**	**14.594.981.065**	**5.915.838.779**	**36.797.560.570**	**425.173.813.877**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/ND.ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại là 5.149 triệu VNĐ.

Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Vốn cổ phần đã góp		
30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024	**273.664.760.000**	273.664.760.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	-	6.830.994.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	3.387.754.495

25. Vốn cổ phần

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có biến động về vốn cổ phần của Công ty.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2025 Số lượng cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2024 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**27.366.476**	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**27.366.476**	27.366.476
- Cổ phiếu phổ thông	***27.366.476***	*27.366.476*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(42.500)**	(42.500)
- Cổ phiếu phổ thông	***(42.500)***	*(42.500)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**27.323.976**	27.323.976
- Cổ phiếu phổ thông	***27.323.976***	*27.323.976*

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông như sau:

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	VNĐ	Số lượng cổ phiếu phổ thông	% sở hữu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu phổ thông	% sở hữu
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	**179.029.090.000**	**17.902.909**	**65,4**	179.029.090.000	17.902.909	65,4
Vốn góp của các cổ đông khác	**94.635.670.000**	**9.463.567**	**34,6**	94.635.670.000	9.463.567	34,6
	273.664.760.000	**27.366.476**	**100,0**	273.664.760.000	27.366.476	100,0

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Chi tiết các đối tượng Công ty đã xoá xổ nợ phải thu như bên dưới:

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Arsha Thar Swe Myint Aung Co., Ltd	**2.461.705.385**	2.461.705.385
Công ty Cổ phần Trí tuệ Việt	**2.386.917.117**	2.386.917.117
Myanma Kanyotan Co., Ltd	**535.502.923**	535.502.923
Công ty TNHH Quân Minh Quân	**320.644.680**	320.644.680
Shwe Pyi Oo	**240.847.867**	240.847.867
Khác	**496.648.679**	496.648.679
	6.442.266.651	6.442.266.651

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	**6.086,56**	1.977,76

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu gộp		
Doanh thu bán thành phẩm	**201.190.085.482**	168.943.780.573
Doanh thu dịch vụ cho thuê	**4.289.021.030**	2.063.745.656
Doanh thu bán phế phẩm	**2.214.867.504**	1.421.247.168
	207.693.974.016	172.428.773.397
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(232.536.155)**	(135.560.520)
Doanh thu thuần	**207.461.437.861**	172.293.212.877
Trong đó:		
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	***202.724.302.117***	*170.946.151.529*
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	***2.522.268.240***	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	***2.214.867.504***	*1.421.247.168*
	207.461.437.861	*172.367.398.697*
Doanh thu từ bên thứ ba	**-**	*61.374.700*
Các khoản giảm trừ doanh thu từ bên thứ ba	**-**	*(135.560.520)*
	207.461.437.861	*172.293.212.877*

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	**202.604.745.338**	151.658.225.848
Giá vốn phế phẩm	**3.086.026.434**	1.671.514.880
Giá vốn dịch vụ cho thuê	**860.431.868**	1.070.756.023
	206.551.203.640	154.400.496.751

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**15.033.237**	22.885.065
Lãi tiền gửi và tạm ứng cho nhà phân phối	**8.569.831**	731.906.917
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**2.925.244**	8.188.367
Cổ tức được chia từ công ty con (Thuyết minh 38)	**-**	15.000.000.000
	26.528.312	15.762.980.349

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí lãi vay	**2.207.127.603**	1.828.137.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**(842.715)**	2.496.435
	2.206.284.888	1.830.634.323

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**1.976.297.357**	2.166.592.976
Chi phí thuê	**697.190.000**	532.990.000
Chi phí nhân viên	**501.250.838**	214.765.618
Chi phí hỗ trợ khách hàng	**-**	2.316.249.678
Chi phí bằng tiền khác	**1.008.252.276**	1.310.160.338
	4.182.990.471	6.540.758.610

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	**9.458.730.269**	9.232.765.681
Chi phí thuê	**1.853.373.501**	1.214.637.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**1.794.305.448**	1.750.535.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	**766.659.817**	840.032.947
Chi phí khấu hao và hao mòn	**542.135.692**	554.334.268
Hoàn nhập dự phòng	**(66.720.150)**	(262.527.903)
Chi phí khác	**3.204.419.550**	4.806.692.331
	17.552.904.127	18.136.469.800

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	**122.964.969.344**	75.969.297.167
Chi phí nhân công	**45.362.419.311**	39.034.694.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**15.255.310.871**	12.013.719.411
Chi phí khấu hao và hao mòn	**14.647.531.407**	15.168.745.167
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	**3.702.176.473**	(586.970.895)
Chi phí khác	**40.286.276.545**	27.832.952.551

34. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí khấu hao	**215.807.738**	-
Tiền phạt	**-**	1.424.523.853
Chi phí khác	**42.713.010**	79.255.279
	258.520.748	1.503.779.132

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành	**2.104.103.583**	1.764.675.104
Dự phòng thiếu thuế TNDN của những năm trước	**-**	1.079.264.111
	2.104.103.583	2.843.939.215
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	**(549.490.957)**	(733.441.934)
Chi phí thuế TNDN	**1.554.612.626**	2.110.497.281

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	**(22.937.950.301)**	5.737.775.027
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (20%)	**(4.587.590.060)**	1.147.555.005
Ảnh hưởng bởi:		
Thu nhập không chịu thuế	**-**	(3.000.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	**55.525.860**	522.583.376
Tài sản thuế TNDN hoãn lại của các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	**597.606.945**	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại của khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	**5.489.069.881**	2.361.094.789
Dự phòng thiếu thuế TNDN của những năm trước	**-**	1.079.264.111
Chi phí thuế TNDN	**1.554.612.626**	2.110.497.281

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa năm năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	Lỗ hết hạn	Lỗ mang sang	Năm quá hạn
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	
2020	Chưa quyết toán	850.185.883	-	850.185.883	2025
2023	Chưa quyết toán	5.218.705.200	-	5.218.705.200	2028
2024	Chưa quyết toán	48.592.600.080	-	48.592.600.080	2029
2025	Chưa quyết toán	27.445.349.405	-	27.445.349.405	2030
		82.106.840.568	**-**	**82.106.840.568**	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

36. Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**1.770.185.207**	1.563.492.871	**206.692.336**	(64.888.598)
Chi phí phải trả	**319.855.921**	134.992.982	**184.862.939**	822.981.403
Lợi nhuận chưa thực hiện	**90.112.670**	93.894.636	**(3.781.966)**	34.069.396
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	**28.983.369**	42.327.399	**(13.344.030)**	(52.505.581)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	**9.951.650**	10.201.650	**(250.000)**	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**(15.197.060)**	(190.508.738)	**175.311.678**	(6.214.686)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	**2.203.891.757**	1.654.400.800		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			**549.490.957**	733.441.934

37. Các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức trả cho cổ đông chưa thanh toán	**-**	6.830.994.000
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	**1.091.763.519**	2.354.444.444
Lãi vay phải trả chưa thanh toán	**681.213.698**	67.369.863
Thanh toán TSCĐ thuê tài chính bằng cấn trừ với khoản đặt cọc	**194.254.500**	-
Thu lại tiền cho vay bằng cách cấn trừ với tiền lương	**126.000.000**	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính bằng cấn trừ với khoản đặt cọc	**62.500.000**	-
Xóa sổ khoản cho vay	**-**	23.628.000

38. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	**Bản chất giao dịch**	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ cho thuê (Thuyết minh 27)	**202.724.302.117**	170.946.151.529
	Mua nguyên vật liệu	**135.950.293.961**	89.338.192.927
	Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 29)	**-**	15.000.000.000
	Chi phí hỗ trợ khách hàng	**-**	2.316.249.678
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	**-**	11.577.166.667
	Sử dụng dịch vụ	**2.245.739.004**	2.621.630.670
	Cổ tức công bố	**-**	4.475.727.250
	Nhận tiền vay (Thuyết minh 22)	**1.000.000.000**	7.000.000.000
	Hoàn trả vay (Thuyết minh 22)	**900.000.000**	10.000.000.000
	Lãi vay	**255.747.946**	235.561.644
Công ty Cổ phần VFD	Nhận tiền vay (Thuyết minh 22)	**-**	10.500.000.000
	Hoàn trả vay (Thuyết minh 22)	**-**	12.000.000.000
	Lãi vay	**364.479.451**	436.589.041
	Sử dụng dịch vụ	**84.330.000**	84.330.000
Công ty Cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ	**1.209.741.936**	102.859.200
	Nhận tiền vay (Thuyết minh 22)	**2.000.000.000**	-
	Lãi vay	**64.438.356**	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	**5.739.591.000**	2.578.843.933
	Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 27)	**2.214.867.504**	1.421.247.168
	Trả trước mua nguyên vật liệu	**-**	4.406.400.000
	Tạm ứng bán phế phẩm	**-**	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	**685.838.088**	517.957.806

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Sử dụng dịch vụ	**65.089.222**	807.467.919
	Mua nguyên vật liệu và hàng hoá	**17.940.000**	47.400.688
	Thuê văn phòng	**897.513.696**	914.166.000
	Thuê căn hộ	**480.000.000**	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar	Cho vay	-	12.250.000.000
	Nhận lại tiền cho vay	-	11.500.000.000
	Lãi cho vay	-	344.773.972
	Lợi nhuận phân phối	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Góp vốn	**18.110.000.000**	20.000.000
	Sử dụng dịch vụ	**10.092.878.363**	-
	Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng (Thuyết minh 27)	**2.522.268.240**	-
	Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc	**217.596.198**	-
	Thu nhập từ cho thuê máy móc	**42.499.998**	-

Số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất số dư	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	**192.378.675.576**	350.071.939.349
	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**7.327.657.012**	10.099.468.315
	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	**56.920.415.405**	179.241.967.169
	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)	**9.280.470.525**	9.295.391.764
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	**17.089.348.641**	15.218.184.920
	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)	**296.515.069**	40.767.123
	Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	**49.494.163.350**	49.494.163.350
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22)	**8.100.000.000**	8.000.000.000
	Trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)	**46.440.000**	46.440.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	**6.035.779.948**	1.942.832.128
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)	**268.193.936**	1.495.528.728
	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	**2.337.468.970**	1.172.746.857
Công ty Cổ phần VFD	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)	**426.904.108**	62.424.657
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22)	**10.500.000.000**	10.500.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	**60.717.600**	-
Công ty Cổ phần VFI VN	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	**1.096.200.000**	236.521.254
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22)	**2.000.000.000**	-
	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)	**60.986.301**	-

Các bên có liên quan	Bản chất số dư	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	**93.890.395**	125.107.798
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	**-**	562.320
	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	**-**	4.454.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**291.317.240**	296.117.240
	Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8)	**5.000.000**	-
	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	**857.088.355**	2.106.241.396
Ông Veerapong Sawatyanon	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**1.022.753.705**	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**254.650.000**	471.496.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**3.550.000.000**	3.800.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	**1.135.339.796**	1.345.477.714
	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	**10.843.856.977**	3.101.401.907
	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**245.066.829**	39.259.625
	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)	**220.731.169**	-
Ông Huỳnh Tiến Việt	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	**9.500.000**	-

39. Lãi trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

40. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

Tên	Chức vụ	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	**-**	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	**932.700.000**	904.740.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	**-**	-
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	**433.077.000**	456.965.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	**403.480.000**	385.660.000
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	**-**	-
Ông Dương Thế Quang	Thành viên HĐQT độc lập	**-**	-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	**-**	199.288.000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	**91.521.000**	-
Bà Hirano Song Tran	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	**-**	-
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	**616.100.000**	644.600.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	**241.745.000**	441.415.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	**415.750.000**	31.731.000
		3.134.373.000	3.064.399.000

41. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trong năm tới	**1.593.464.400**	1.633.628.736
Từ hai đến năm năm	**-**	703.674.540
	1.593.464.400	2.337.303.276

Cam kết thuê hoạt động (bên cho thuê)

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trong năm tới	**7.862.568.667**	7.235.708.940
Từ hai đến năm năm	**16.091.158.800**	14.444.257.660
Trên năm năm	**16.744.502.325**	14.591.204.320
	40.698.229.792	36.271.170.920

42. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

43. Số liệu tương ứng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Các số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã kiểm toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã soát xét.

44. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025